TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 129/2025/DS-PT
Ngày 28 - 02 - 2025
V/v "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương;
Ông Trần Văn Đạt.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 652/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc "*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DSST ngày 01 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 180/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. *(Có mặt)*

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954. Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Có mặt)*

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Thiên N. *(Có mặt)*

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1946. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Đã chết ngày 22/12/2024)*

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- Bà Phạm Thị Cẩm V, sinh năm 1945. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Vắng mặt)*

- Bà Nguyễn Thị Ư, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Vắng mặt)*

- Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Vắng mặt)*

- Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Có mặt)*

- Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Vắng mặt)*

- Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Có mặt)*

- Bà Nguyễn Thị Kim N4, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Vắng mặt)*

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn Mười H2 – Phó giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T (theo văn bản ủy quyền ngày 05/4/2023). *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

2. Bà Phạm Thị Cẩm V, sinh năm 1945. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Vắng mặt)*

3. Bà Nguyễn Thị Ư, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Vắng mặt)*

4. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Vắng mặt)*

5. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Có mặt)*

6. Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Vắng mặt)*

7. Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Có mặt)*

8. Bà Nguyễn Thị Kim N4, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Vắng mặt)*

9. Bà Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. *(Có mặt)*

10. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1937 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T*:*

10.1. Nguyen Anh H3, sinh năm 1935. Định cư tại địa chỉ: G PRAIRIE BLVD DAKOTA DUNES SD E. *(Vắng mặt)*

10.2. Nguyen Hoang K1, sinh năm 1967. Định cư tại địa chỉ: G PRAIRIE BLVD DAKOTA DUNES SD E. *(Vắng mặt)*

10.3. Nguyễn Thanh H4, sinh năm 1968. Định cư tại địa chỉ: G PRAIRIE BLVD DAKOTA DUNES SD E. *(Vắng mặt)*

10.4. Nguyen Thi O, sinh năm 1970. Định cư tại địa chỉ: G PRAIRIE BLVD DAKOTA DUNES SD E. *(Vắng mặt)*

10.5. Nguyen Anh T1, sinh năm 1973. Định cư tại địa chỉ: G PRAIRIE BLVD DAKOTA DUNES SD E. *(Vắng mặt)*

10.6. Nguyen Anh J (Nguyen Anh H), sinh năm 1976. Định cư tại địa chỉ: G PRAIRIE BLVD DAKOTA DUNES SD E. *(Vắng mặt)*

10.7. Nguyen Xuan L1, sinh năm 1979. Định cư tại địa chỉ: G PRAIRIE BLVD DAKOTA DUNES SD E. *(Vắng mặt)*

10.8. Nguyen Xuan K2, sinh năm 1981. Định cư tại địa chỉ: G PRAIRIE BLVD DAKOTA DUNES SD E. *(Vắng mặt)*

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyen Anh T1, Nguyen Anh J (Nguyen Anh H), Nguyen X, N6: Bà Lữ Thị Phương T2, sinh năm 1984. Địa chỉ: số A đường A, Khu phố H, thị trấn C, C, thành phố Hồ Chí Minh. (theo văn bản ủy quyền ngày 07/02/2023 – *Vắng mặt*)

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/12/2022 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các nguyên đơn Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P *trình bày:*

Cha mẹ các bà là cụ Nguyễn Văn N5 (chết năm 1984) và cụ Nguyễn Thị K3 (chết năm 2003) có 5 người con: Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị T (đã chết, bà T có chồng là Nguyen Anh H3, có con là Nguyen Hoang K1, Nguyễn Thanh H5, Nguyen Thi O, Nguyen Anh T1, Nguyen Anh J (Nguyen Anh H), Nguyen X, Nguyen X), hiện chồng và con bà T đang định cư tại Hoa Kỳ.

Lúc còn sống cụ N5 và cụ K3 có tạo lập được các tài sản: Thửa số 221, diện tích 4.300m², loại đất TQ; Thửa 222, diện tích 1.280m², loại đất TM, cùng tờ bản đồ số 3 (theo tư liệu năm 1983), đến tư liệu năm 1992 là thửa 269, tờ bản đồ số 3 và hiện nay là thửa 189, tờ bản đồ số 47, diện tích 5.057,5m², tọa lạc tại ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của cha mẹ các bà chết để lại, chưa chia cho ai, khi cha mẹ các bà chết không có để lại di chúc.

Sau khi cha của các bà là cụ Nguyễn Văn N5 chết thì ông Nguyễn Văn B tự ý kê khai để được đứng tên giấy chứng nhận thửa đất nêu trên không có sự đồng ý của mẹ các bà là cụ Nguyễn Thị K3 và các anh chị em của bà.

Đến năm 2006, tại buổi hòa giải của Ban N7 ông Nguyễn Văn B ý kiến đồng ý chia phần đất cha mẹ chết để lại cho các anh chị em mỗi người 1.000m² nhưng sau đó ông B lại không thực hiện đúng như thỏa thuận tại buổi hòa giải.

Do các Thửa số 221, diện tích 4.300m², loại đất TQ; Thửa 222, diện tích 1.280m², loại đất TM, cùng tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 189, tờ bản đồ số 47, diện tích 5.057,5m², tọa lạc tại ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh) là di sản do cha mẹ chết để lại chưa chia thừa kế. Nay bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 189, tờ bản đồ số 47, diện tích 5.057,5m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 540645 ngày 09/11/2016 cho hộ ông Nguyễn Văn B;

- Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P yêu cầu mỗi bà được hưởng thừa kế 1.000m² (100m² đất ở, 900m² đất CLN) nằm trong tổng diện tích 5.057,5m² của thửa 189, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Đối với phần tài sản, hoa màu gắn liền với đất yêu cầu ông B di dời, không yêu cầu được hưởng.

Đối với một phần diện tích thuộc thửa 189 đã bị thu hồi để thực hiện công trình đường B với diện tích 105m², ông Nguyễn Văn B đã nhận tiền bồi thường thì các nguyên đơn tự nguyện thống nhất việc ông B nhận bồi thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp nếu được chia thừa kế quyền sử dụng đất, khi Nhà nước tiến hành thu hồi đất trên phần đất được chia thì tự nguyện thống nhất giao đất thu hồi cho Nhà nước mặc dù ông B đã nhận tiền bồi thường.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn B *trình bày như sau:*

Thửa đất số 189, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh theo tài liệu đo đạc năm 1991 thuộc thửa 269, tờ bản đồ số 3 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Văn B số CE 540645 vào sổ cấp GCN CS07077 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 03/11/2016 (do giấy cũ bị thất lạc). Thửa đất này có nguồn gốc là của vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Cẩm V và các con trực tiếp khai phá từ trước năm 1975 và canh tác ổn định qua các thời kỳ cho đến nay.

Vì vậy, đây là tài sản riêng của hộ gia đình ông Nguyễn Văn B, không thuộc di sản thừa kế của ông bà để lại nên không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông B đang giữ tại nhà và không có thế chấp tại tổ chức tín dụng nào cả.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là bà Nguyễn Thị Ư, *bà* Nguyễn Thị N2, *bà* Nguyễn Thị Kim H1, *bà* Nguyễn Thị Kim N4, *bà*

Nguyễn Thị Trúc L thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn B.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyen Anh H3*, có con là* Nguyen Hoang K1, Nguyễn Thanh H4, Nguyen Thi O, Nguyen Anh T1, Nguyen Anh J *(*Nguyen Anh H), Nguyen X, N6 *(hàng thừa kế chuyển tiếp của bà* Nguyễn Thị T*)* cùng có ý kiến yêu cầu chia di sản thừa kế và tự nguyện thống nhất giao phần thừa kế được nhận cho bà Nguyễn Thị P quản lý vì có công nuôi dưỡng cụ K3.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DSST ngày 01 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 609, 611, 649, 650, 651, 652, 660 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 02/2004 của HĐTP TAND Tối cao ngày 10/8/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 189, tờ bản đồ số 47, diện tích 5057,5m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B vào ngày 09/11/2016.

- Xác định thửa 189, tờ bản đồ số 47, diện tích 5.026,9m² (phần A2, A3, A4, A5, A7, B, B1) tọa lạc tại ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là di sản do cụ Nguyễn Văn N5 và cụ Nguyễn Thị K3 chết để lại.

- Xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn N5 và cụ Nguyễn Thị K3 gồm: (1) Nguyễn Thị K, (2) Nguyễn Thị H, (3) Nguyễn Thị P, (4) Nguyễn Văn B (5) chồng và con của bà Nguyễn Thị T là Nguyen Anh H3, Nguyen Hoang K1, Nguyễn Thanh H4, Nguyen Thi O, Nguyen Anh T1, Nguyen Anh J (Nguyen Anh H), Nguyen X, Nguyen X.

- Công nhận cho ông Nguyễn Văn B phần B (diện tích 836,4m²), B1 (diện tích 292,6m²), A7 (diện tích 944,8m²), trong đó có 100m² đất ở.

Buộc ông B có nghĩa vụ thanh toán lại cho các đồng thừa kế là bà K số tiền là 207.740.000 đồng; bà Nguyễn Thị H số tiền là 199.240.000 đồng; bà Nguyễn Thị P số tiền là 190.570.000; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chồng và con của bà Nguyễn Thị T là Nguyen Anh H3, Nguyen Hoang K1,

Nguyễn Thanh H4, Nguyen Thi O, Nguyen Anh T1, Nguyen Anh J (Nguyen Anh H), Nguyen Xuan L2, N6 số tiền là 79.220.000 đồng (do bà Nguyễn Thị P nhận)

- Giao cho ông Nguyễn Văn B tiếp tục quản lý phần đất mộ, lối đi vào mộ thuộc phần A1 (diện tích 6,0m²), A6 (diện tích 7,6m²)

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị K phần A2 (diện tích 715,6m², trong đó có 50m² đất ở)

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị H phần A3 (diện tích 720,6m², trong đó có 50m² đất ở)

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị P phần A4 (diện tích 725,7m², trong đó có 50m² đất ở) và phần A5 (diện tích 791,2m², trong đó có 50m² đất ở)

Các đương sự tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản trên đất theo diện tích đã được phân chia như trên.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự khi Nhà nước tiến hành thu hồi diện tích 105m² của thửa 189, diện tích thu hồi trên phần diện tích đất ai được chia thì tiến hành bàn giao đất cho đơn vị thu hồi mặc dù ông Nguyễn Văn B đã nhận tiền bồi thường xong.

(Kèm theo Sơ đồ kèm theo Công văn số 275/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 29/3/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T*)*

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật và nội dung quyết định của Bản án.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 10/6/2024, ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị Ử, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị Kim N4, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Trúc L, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn N3 kháng cáo yêu cầu xét xử lại toàn bộ vụ án do Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã không áp dụng đúng quy định pháp luật về dân sự và đất đai.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị Kim H1 và Nguyễn Thị Trúc L trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng đất tranh chấp do ông Nguyễn Văn B khai phá và sử dụng từ trước năm 1975, cụ N5 và cụ K3 không chung sống cùng ông B trên thửa đất tranh chấp mà có chỗ ở khác. Sau khi ông B được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất từ năm 1994, do cán bộ xã mượn lại và làm mất thì đến năm 2016 mới làm lại giấy trên. Đối với Biên bản hoà giải năm 2006 ông B không có mặt nên việc án sơ thẩm nhận định ông B đã thỏa thuận tại biên bản này chia cho các nguyên đơn mỗi người 1.000m² đất là không đúng thực tế. Do vậy không đồng ý chia thừa kế cho các nguyên đơn.

Đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm do đã xét xử có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Các kháng cáo được làm trong hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về thủ tục tố tụng: giai đoạn giải quyết ở cấp sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định, tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng có mặt đã thực hiện đúng quy định tố tụng.

Về yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ thủ tục tố tụng, chứng cứ được thu thập đầy đủ để đánh giá và giải quyết các vấn đề trong vụ kiện một cách khách quan, đúng pháp luật. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ nào mới trong giai đoạn xét xử phúc thẩm làm thay đổi bản chất vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận. Quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, bị đơn mất và phía gia đình bị đơn đã thực hiện kê khai những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng đầy đủ. Đối với một số đương sự kháng cáo nhưng không có mặt, đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những người này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong thời hạn luật định nên đơn kháng cáo là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định về thủ tục tố tụng. Án sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật trong vụ án và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn B mất ngày 22/12/2024, theo yêu cầu của Hội đồng xét xử, phía bị đơn đã thực hiện thủ tục khai báo những người kế thừa quyền, nghĩa

vụ tố tụng của bị đơn gồm: bà Phạm Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị Ử, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn N3, bà Nguyễn Thị Kim N4, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị Kim H1 – các đương sự này đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa phúc thẩm chỉ có các nguyên đơn cùng người đại diện theo ủy quyền, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Trúc L có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này tại phiên tòa phúc thẩm.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Phạm Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị Ử, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn N3, bà Nguyễn Thị Kim N4 có kháng cáo nhưng không có mặt theo triệu tập xem như từ bỏ yêu cầu kháng cáo. Căn cứ Điều 289, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các đương sự này.

[2] Về nội dung:

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 189, tờ bản đồ số 47, diện tích 5.057,5m² toạ lạc tại ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là di sản do cụ Nguyễn Văn N5 và cụ Nguyễn Thị K3 chết để lại, đồng thời yêu cầu hủy GCNQSD đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B vào ngày 09/11/2016 đối với thửa đất này.

Về nguồn gốc thửa đất, tài liệu đã thu thập thể hiện: theo tư liệu đất đai năm 1983 và Công văn số 208/PCCTT-VPĐKĐĐ ngày 07/5/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T thể hiện, năm 1983 cụ Nguyễn Văn N5 đứng tên kê khai người sử dụng thửa 221 (diện tích 4.300m²) và thửa 222 (diện tích 1.280m²) cùng tờ bản đồ số 3 trong Sổ mục kê ruộng đất. Năm 1984, cụ N5 mất. Năm 1992, ông B kê khai đăng ký diện tích 5.030m² thuộc thửa 269, tờ bản đồ số 3 và được cấp GCNQSD đất, GCN này được cấp lại cho ông B vào năm 2004 với diện tích 5.057,5m² và chuyển đổi thành thửa 189, tờ bản đồ số 47 do ông B đại diện hộ đứng tên. Tại Đơn xin đăng ký kê khai quyền sử dụng đất ngày 08/3/1986 ông B khai nguồn gốc thửa 269 là đất của ông bà.

Theo trình bày của các đương sự, việc ông B tự kê khai để được cấp GCNQSD đất sau khi cụ N5 chết không được các đồng thừa kế của cụ đồng ý.

Tại buổi hoà giải của Ban N7, xã L ngày 26/02/2006, ông B thừa nhận phần đất ông cất nhà ở hiện tại có nguồn gốc của cụ N5, cụ K3 và đồng ý chia phần đất cha mẹ chết để lại cho bà K, bà P 2.000m². Tuy nhiên sau đó ông không thực hiện.

Như vậy, có cơ sở xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn N5 và Nguyễn Thị K3 chết để lại. Cụ N5 chết năm 1984, cụ K3 chết năm 2003 nên căn cứ Điều 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế vẫn còn. Do hai cụ chết không để lại di chúc, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với di sản này nên việc chia thừa kế được thực hiện theo quy định

của pháp luật. Đồng thời, do ông B tự ý kê khai toàn bộ đất để được cấp GCNQSD đất là cấp sai đối tượng nên các nguyên đơn yêu cầu huỷ GCNQSD đất đã cấp cho ông B là có cơ sở để chấp nhận.

Về xác định diện và hàng thừa kế, các đương sự đều thống nhất, kể cả trường hợp thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị T nên án sơ thẩm xác định di sản thừa kế được chia thành 05 kỷ phần là phù hợp. Trong đó ông B là người có công quản lý, giữ gìn di sản nên xem xét cho ông được hưởng thêm tương đương 01 kỷ phần thừa kế là đảm bảo quyền lợi cho ông. Trên cơ sở đó, án sơ thẩm tuyên xử chia di sản thừa kế thành 06 kỷ phần, trong đó ông B được hưởng 02 kỷ phần và 04 kỷ phần còn lại được chia cho các nguyên đơn cùng người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị T là đúng quy định.

Căn cứ diện tích và hình thể đất cũng như hiện trạng sử dụng đất, án sơ thẩm đã phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật, đối với từng diện tích được chia cho các đồng thừa kế trên cơ sở đảm bảo các quy định về diện tích tối thiểu khi tách thửa là thỏa đáng. Diện tích đất ông B nhận thực tế nhiều hơn kỷ phần được chia là 398,1m² nên ông có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị tương đương cho các đồng thừa kế với số tiền 676.770.000 đồng (theo kết quả định giá) là đảm bảo tính công bằng.

Đối với phần diện tích đất bị Nhà nước thu hồi, các nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế thế vị của bà T đã đồng ý giao đất khi đơn vị thực hiện dự án thu hồi đất mà không đề cập đến phần tiền bồi thường ông B đã nhận là sự tự nguyện, án sơ thẩm ghi nhận là đúng quy định.

Với những phân tích trên, án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ý kiến của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B có mặt tại phiên tòa gồm bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị Kim H1 cùng kháng cáo của bà Nguyễn Thị Trúc L: các đương sự đều cho rằng án sơ thẩm đã xét xử không đúng quy định pháp luật về dân sự và đất đai nên yêu cầu xét xử phúc thẩm lại toàn bộ vụ án. Như đã nhận định, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ quy định về tố tụng; về phần nội dung, với các tài liệu chứng cứ đã thu thập, án sơ thẩm đã tuyên xử phù hợp với quy định của pháp luật đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bị đơn cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Những người kháng cáo cho rằng đất có nguồn gốc do ông B khai hoang nhưng đều không cung cấp được chứng cứ cũng như tình tiết mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở để chấp nhận.

Các ông/bà Phạm Thị Cẩm V, Nguyễn Thị Ử, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị Kim N4 có kháng cáo nhưng không có mặt theo triệu tập xem như từ bỏ yêu cầu kháng cáo. Căn cứ Điều 289, khoản 3 Điều 296 Bộ luật

Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các ông bà này.

Hội đồng xét xử thống nhất giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận và bị đình chỉ xét xử phúc thẩm do vắng mặt nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm. Riêng ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Cẩm V là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Phạm Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị Ử, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn N3, bà Nguyễn Thị Kim N4.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B (đã chết), bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị Kim H1 và bà Nguyễn Thị Trúc L.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 20/2024/DSST ngày 01 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ:

Điều 26, Điều 34, Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Các điều 609, 611, 649, 650, 651, 652, 660 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 100, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 10/8/2004;

Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 189, tờ bản đồ số 47, diện tích 5057,5m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B vào ngày 09/11/2016.

- Xác định thửa 189, tờ bản đồ số 47, diện tích 5.026,9m² (phần A2, A3, A4, A5, A7, B, B1) tọa lạc tại ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là di sản do cụ Nguyễn Văn N5 và cụ Nguyễn Thị K3 chết để lại.

- Xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn N5 và cụ Nguyễn Thị K3 gồm: (1) Nguyễn Thị K, (2) Nguyễn Thị H, (3) Nguyễn Thị P, (4) Nguyễn Văn B (5) chồng và con của bà Nguyễn Thị T là Nguyen Anh H3, Nguyen Hoang K1, Nguyễn Thanh H4, Nguyen Thi O, Nguyen Anh T1, Nguyen Anh J (Nguyen Anh H), Nguyen X, Nguyen X.

- Công nhận cho ông Nguyễn Văn B phần B (diện tích 836,4m²), B1 (diện tích 292,6m²), A7 (diện tích 944,8m²), trong đó có 100m² đất ở.

Buộc ông B có nghĩa vụ thanh toán lại cho các đồng thừa kế là bà K số tiền là 207.740.000 đồng; bà Nguyễn Thị H số tiền là 199.240.000 đồng; bà Nguyễn Thị P số tiền là 190.570.000; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chồng và con của bà Nguyễn Thị T là Nguyen Anh H3, Nguyen Hoang K1, Nguyễn Thanh H4, Nguyen Thi O, Nguyen Anh T1, Nguyen Anh J (Nguyen Anh H), Nguyen Xuan L2, N6 số tiền là 79.220.000 đồng (do bà Nguyễn Thị P nhận)

- Giao cho ông Nguyễn Văn B tiếp tục quản lý phần đất mộ, lối đi vào mộ thuộc phần A1 (diện tích 6,0m²), A6 (diện tích 7,6m²)

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị K phần A2 (diện tích 715,6m², trong đó có 50m² đất ở)

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị H phần A3 (diện tích 720,6m², trong đó có 50m² đất ở)

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị P phần A4 (diện tích 725,7m², trong đó có 50m² đất ở) và phần A5 (diện tích 791,2m², trong đó có 50m² đất ở)

Các đương sự tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản trên đất theo diện tích đã được phân chia như trên.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự khi Nhà nước tiến hành thu hồi diện tích 105m² của thửa 189, diện tích thu hồi trên phần diện tích đất ai được chia thì tiến hành bàn giao đất cho đơn vị thu hồi mặc dù ông Nguyễn Văn B đã nhận tiền bồi thường xong.

(Kèm theo Sơ đồ kèm theo Công văn số 275/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 29/3/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T*)*

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật và nội dung quyết định của Bản án.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các ông/bà Nguyễn Thị Trúc L, Nguyễn Thị Ử, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Kim N4 mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đồng đã nộp lần lượt theo các Biên lai thu số 0004451, 0004452, 0004453, 0004454, 0004455, 0004456, 0004457 cùng ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Trà Vinh (1);
- VKSND tỉnh Trà Vinh (1);
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh (1);
- ĐS (14);
- Lưu VP(3), HS(2).26b.NHT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy Vũ